

THÁI ĐỘ ỨNG XỬ CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO

Qua “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ”

NGUYỄN NGỌC QUỲNH*

Trong những năm gần đây, thông qua nhiều cuộc hội thảo và công trình nghiên cứu, những đóng góp và hạn chế của triều Nguyễn đã ngày càng được nhìn nhận khách quan hơn, tuy vậy vấn đề chính sách của nhà Nguyễn đối với Phật giáo vẫn chưa được nghiên cứu nhiều. Trong bài viết này, chúng tôi tiến hành khảo sát lại nội dung bộ sử *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (KĐDNHĐSL)*⁽¹⁾ nhằm làm rõ hơn thái độ ứng xử của triều Nguyễn với Phật giáo. Tất nhiên, từ quy định của Nhà nước đến việc thực thi trên thực tế còn là một khoảng cách khá lớn, nhưng những gì được chép trong bộ sử này cũng cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin về thái độ ứng xử của bốn ông vua đầu của triều Nguyễn là Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đối với Phật giáo.

1. Về việc cấp vật dụng, xây dựng, sửa chữa, quản lí ruộng đất của các chùa sắc tứ⁽²⁾

Việc cấp vật dụng hàng ngày và tiền cấp cho các nhà sư, từ năm Gia Long thứ 14 (1815) đến năm Tự Đức thứ 3 (1850) đều được ghi chép khá cụ thể: cấp tiền, gạo và muối cho 6 chùa là

Thiên Mục, Long Quang, Thánh Duyên, Giác Hoàng, Diệu Đế và Khải Tường. Xét riêng từng chùa và tùy theo cấp bậc mà mỗi nhà sư sẽ được cấp 1 phương gạo và từ 1 đến 3 quan tiền mỗi tháng⁽³⁾. Ngoài ra, triều đình cũng ra quy định cho Phủ Nội vụ phải lo cho các chùa những vật phẩm cần thiết như: số lượng trà tàu được lĩnh hàng năm, mức chi dầu đèn, sáp ong, vải làm bấc⁽⁴⁾.

Nhà nước quy định cụ thể việc chọn đất dựng chùa, quản lí ruộng chùa, miễn thuế ruộng chùa đối với các chùa Vĩnh An, Phúc Long, Phúc Hải, Khải

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ (KĐDNHĐSL)* là một trong những bộ sử có quy mô và giá trị lớn trong số những bộ sử của triều Nguyễn nói riêng và của kho tàng thư tịch cổ viết bằng chữ Hán của Việt Nam nói chung. Bộ sách được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn trong vòng 13 năm, từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đến năm Tự Đức thứ 8 (1855). Nội dung bao gồm 262 quyển, chép từ Gia Long thứ nhất (1802) đến Tự Đức thứ 4 (1851), trong đó ghi lại các chiếu chỉ, tấu, sớ,... của triều Nguyễn về việc ban hành hoặc sửa đổi các vấn đề cụ thể thuộc lục bộ hay các cơ quan chuyên trách. Bộ sách được Nhà xuất bản Thuận Hoá in từ năm 1992 đến 1993, gồm 15 tập.

2. Chùa sắc tứ: Chùa được Nhà nước bảo hộ.

3. Tập V, Q.58: *Lương bổng - Sư ở chùa*, tr.181-182 và Tập VIII, Q.123: *Việc chi cấp cho các tăng, đạo*, tr.199-203.

4. Tập XIV, Q.240: *Phủ Nội vụ III Lệ chi phát*, tr.339 và mục *Phủ Nội vụ III Lệ chi*, tr.348-352.

Tường, Sùng Ân (Hoàng Ân), Hoàng Phúc⁽⁵⁾.

KĐDNHĐSL có ghi lại việc một số chùa được xây dựng, sửa chữa dưới triều Nguyễn như: Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), vua ra chỉ dụ cho quan tỉnh Quảng Nam chọn đất và tìm thợ để dựng chùa Vĩnh An; miễn thuế cho 3 xã thuộc huyện Duy Xuyên để cung nhu phí đèn hương cho chùa Vĩnh An. Năm Minh Mệnh thứ 5 có dụ chùa Phúc Long thuộc tỉnh Quảng Trị (là thánh tích của vua Gia Long) được cử dân 3 phường sửa sang lại, trích ra 67 sào, tha thuế để cúng vào việc đèn hương, giao 3 phường trông coi. Năm Minh Mệnh thứ 6, vua loan giá qua xã Hải Châu (Quảng Nam) thấy xã ấy mới làm chùa mới liền đặt tên là Phúc Hải. Năm Minh Mệnh thứ 13 có dụ lập chùa Khải Tường (Gia Định), chiêu mộ 20 nhà sư. Năm Minh Mệnh thứ 17 xây dựng các chùa cảnh ở núi Tuý Vân⁽⁶⁾. Năm Minh Mệnh thứ 18 miễn thuế cho 20 mẫu ruộng chùa Khải Tường.

Các năm Minh Mệnh, Thiệu Trị, triều đình ban cấp cờ cho một số chùa: Linh Hựu, Giác Hoàng, Diệu Đế, Bảo tháp Phúc Duyên⁽⁷⁾. Thiệu Trị năm thứ 2, cấp 300 quan tiền, gạo “để quan địa phương chuẩn phát cho dân xã và vị Lạt Ma⁽⁸⁾ trong chùa ấy, chuẩn cho chiếu các việc trong chùa, tùy mà chi biện”⁽⁹⁾.

Vào các năm Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, có một số quy định cụ thể xung quanh việc xây dựng, sửa chữa đối với các chùa: Thiên Mục, Vĩnh An, Phúc Long, Phúc Hải, Khải Tường, Sùng Ân, Hoàng Phúc. Thái độ ứng xử của

chùa Thiên Mục được quy định như sau: “Gia Long năm thứ 14, sửa chùa Thiên Mục, dựng điện Đại Hùng 3 gian 2 chái, 5 gian tiền đường hợp làm 1 toà, bốn chung quanh mái cong. Điện Di Lạc 3 gian; đều hai chái, một bếp, một kho, một phòng sư ở bên tả, một phòng sư ở bên hữu, đều 3 gian hai chái; một lầu chuông, một lầu trống, hai đình bia 6 góc, 1 đình chuông 6 góc, 1 cửa nghi môn 3 gian, bốn chung quanh tường gạch, cao 5 trượng, mặt tả mặt hữu và mặt sau đều mở một cửa”⁽¹⁰⁾.

Từ các quy định trên, có thể thấy rằng, triều đình đã có sự quan tâm đến việc chấn chỉnh Phật giáo cũng như trong việc xây dựng sửa chữa chùa quán rất chặt chẽ, cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là những quy định cho phép xây dựng, tu sửa chùa chiền được ban hành chủ yếu dưới các thời Minh Mệnh, Thiệu Trị. Còn dưới thời Gia Long và nhất là dưới thời Tự Đức, có rất ít những quy định về việc xây dựng, sửa chữa chùa.

2. Quy định số tăng ni ở các chùa sắc tứ

Những chùa sắc tứ được Nhà nước quy định số sư tăng gồm: Thiên Mục, Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Hựu, Thánh Duyên, Long Quang. Số lượng cụ thể như sau: trụ trì 1 người, tăng cang 1 người, tăng chúng từ 9 người

5. Tập VIII, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr.213-216.

6. Tập 8, Q.123: *Chi cấp cho các tăng đạo*, tr.201.

7. Tập XIII, Q.221: *Công chính Hiệu cờ Cờ chùa*, tr.486-487.

8. Danh hiệu một giáo chủ trong đạo Phật (chú thích trong sách *KĐDNHĐSL*).

9. Tập 8, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr.213-215.

10. Tập XIII, Q.208: *Quy chế đàn miếu II (dựng sửa - chùa quán)/ Xây dựng sửa chữa Chùa quán*,

Tường, Sùng Ân (Hoàng Ân), Hoàng Phúc⁽⁵⁾.

KĐDNHDSL có ghi lại việc một số chùa được xây dựng, sửa chữa dưới triều Nguyễn như: Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), vua ra chỉ dụ cho quan tỉnh Quảng Nam chọn đất và tìm thợ để dựng chùa Vĩnh An; miễn thuế cho 3 xã thuộc huyện Duy Xuyên để cung nhu phí đèn hương cho chùa Vĩnh An. Năm Minh Mệnh thứ 5 có dụ chùa Phúc Long thuộc tỉnh Quảng Trị (là thánh tích của vua Gia Long) được cử dân 3 phường sửa sang lại, trích ra 67 sào, tha thuế để cúng vào việc đèn hương, giao 3 phường trông coi. Năm Minh Mệnh thứ 6, vua loan giá qua xã Hải Châu (Quảng Nam) thấy xã ấy mới làm chùa mới liền đặt tên là Phúc Hải. Năm Minh Mệnh thứ 13 có dụ lập chùa Khải Tường (Gia Định), chiêu mộ 20 nhà sư. Năm Minh Mệnh thứ 17 xây dựng các chùa cảnh ở núi Tuý Vân⁽⁶⁾. Năm Minh Mệnh thứ 18 miễn thuế cho 20 mẫu ruộng chùa Khải Tường.

Các năm Minh Mệnh, Thiệu Trị, triều đình ban cấp cờ cho một số chùa: Linh Hựu, Giác Hoàng, Diệu Đế, Bảo tháp Phúc Duyên⁽⁷⁾. Thiệu Trị năm thứ 2, cấp 300 quan tiền, gạo “để quan địa phương chuẩn phát cho dân xã và vị Lạt Ma⁽⁸⁾ trong chùa ấy, chuẩn cho chiếu các việc trong chùa, tùy mà chi biện”⁽⁹⁾.

Vào các năm Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, có một số quy định cụ thể xung quanh việc xây dựng, sửa chữa đối với các chùa: Thiên Mụ, Vĩnh An, Phúc Long, Phúc Hải, Khải Tường, Sùng Ân, Hoàng Phúc. Thái độ ứng xử

chùa Thiên Mụ được quy định như sau: “Gia Long năm thứ 14, sửa chùa Thiên Mụ, dựng điện Đại Hùng 3 gian 2 chái, 5 gian tiền đường hợp làm 1 toà, bốn chung quanh mái cong. Điện Di Lặc 3 gian; đều hai chái, một bếp, một kho, một phòng sư ở bên tả, một phòng sư ở bên hữu, đều 3 gian hai chái; một lầu chuông, một lầu trống, hai đình bia 6 góc, 1 đình chuông 6 góc, 1 cửa nghi môn 3 gian, bốn chung quanh tường gạch, cao 5 trượng, mặt tả mặt hữu và mặt sau đều mở một cửa”⁽¹⁰⁾.

Từ các quy định trên, có thể thấy rằng, triều đình đã có sự quan tâm đến việc chấn chỉnh Phật giáo cũng như trong việc xây dựng sửa chữa chùa quán rất chặt chẽ, cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là những quy định cho phép xây dựng, tu sửa chùa chiền được ban hành chủ yếu dưới các thời Minh Mệnh, Thiệu Trị. Còn dưới thời Gia Long và nhất là dưới thời Tự Đức, có rất ít những quy định về việc xây dựng, sửa chữa chùa.

2. Quy định số tăng ni ở các chùa sắc tứ

Những chùa sắc tứ được Nhà nước quy định số sư tăng gồm: Thiên Mụ, Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Hựu, Thánh Duyên, Long Quang. Số lượng cụ thể như sau: trụ trì 1 người, tăng cang 1 người, tăng chúng từ 9 người

5. Tập VIII, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr.213-216.

6. Tập 8, Q.123: *Chi cấp cho các tăng đạo*, tr.201.

7. Tập XIII, Q221: *Công chính Hiệu cờ Cờ chùa*, tr.486-487.

8. Danh hiệu một giáo chủ trong đạo Phật (chú thích trong sách *KĐDNHDSL*).

9. Tập 8, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr.213-215.

10. Tập XIII, Q208: *Quy chế đàn miếu II (dựng sửa - chùa quán) / Xây dựng sửa chữa / Chùa quán*,

đến 48 người (đông nhất là chùa Thiên Mục: 18 người, ít nhất là chùa Thánh Duyên: 9 người), đạo đồng từ 2 đến 3 người (chùa Thánh Duyên và chùa Long Quang) tùy theo yêu cầu của triều đình⁽¹¹⁾.

Số người coi giữ, phục vụ (còn được gọi là Sái phu) cũng được quy định cụ thể. Các chùa Thiên Mục (Huế), Kim Chương, Từ Ân, Pháp Vũ, Khải Tường (Gia Định); Long Phúc (Quảng Trị); Tam Thai (Quảng Nam); Hoàng Ân (Hà Nội); Linh Thứu (Định Tường)... mỗi nơi được phép có từ 2 đến 30 sái phu⁽¹²⁾.

Năm Tự Đức thứ 2 (1849), quan khoa đạo tâu lên triều đình về việc quy định số nhà sư ở các chùa trong kinh và ngoài tỉnh như sau: “Xin sắc xuống cho các chùa công ở kinh, do Bộ Lễ sát hạch, ai tinh thông đạo lí, lượng để mỗi chùa 5, 6 người chiếu lệ cấp lương, còn như sư ở các chùa dân gian, đều do phủ huyện sở tại xét thực, nhưng lưu mỗi chùa một người mà thôi, còn thì đều bắt đầu hoàn tục chịu sai dịch”. Vua Tự Đức chuẩn cho Bộ Lễ nghị bàn, đợi chỉ thi hành. Đến năm Tự Đức thứ 3 quy định lại số sư tăng và những người phục vụ ở các cơ sở thờ tự như sau: “Các chùa cảnh ở dân gian, trừ ngoài ra mỗi sở 1 người tự trưởng, còn tăng chúng xin chỉ cho 1, 2 người, nếu có chỗ quá cái số 5 người nhưng do quan sở tại địa phương sức phải kiểm sát”⁽¹³⁾.

3. Quy định về trình độ và lối sống của sư tăng

Các ông vua Nguyễn dù “cư Nho” nhưng vẫn “mộ Thích”. Nhà nước đề cao việc thông hiểu giáo lí nhà Phật của các sư tăng nên việc kiểm tra trình độ các sư tăng được tổ chức khá thường

xuyên nhằm tìm ra người giỏi, hạn chế những kẻ núp bóng Phật với mục đích mưu sinh. Dưới các đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều tổ chức sát hạch để cấp *giới đao độ điệp*⁽¹⁴⁾.

Vào năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) ra chỉ dụ: “Lần này sư các chùa đến kinh, chuẩn cho Bộ Lễ xét thực, ai giữ được giới luật tinh nghiêm, thông được giáo lí nhà Phật, đều chiếu cấp cho một đạo độ điệp để cho yên tâm mà trì giáo, chúng được cơ màu nhiệm của đạo thiên, tạp dịch và thuế thân đều khoan miễn cho cả (...) Lần này sư ở chùa các hạt gọi đến kinh, gồm 53 người, đã qua Bộ Lễ sát hạch vụng thành danh sách, tâu lên, nay chuẩn thưởng cấp cho 12 người vào hạng xảo thông đều 5 lạng bạc, 38 người vào hạng hơi thông đều 3 lạng bạc, lại ban tiệc chay ở chùa Thiên Mục một lần, chuẩn đều cấp độ điệp giới đao. Còn 3 người không thông, không chuẩn cho thưởng cấp, để tỏ ra có sự phân biệt, đều khiến cho về”⁽¹⁵⁾.

Liên tiếp các năm Minh Mệnh, Thiệu Trị đều có kiểm tra giới luật, cấp văn bằng và chọn ra nhà sư giỏi phái đến các chùa của nhà nước trông coi. Như Thiệu Trị năm thứ nhất (1841) có dụ: “Lần này những người ứng hạch tuy không có ai xuất sắc cho lắm nhưng tựu trung cũng có người kia hơn người này, không nên nhất khái khát khe, (...) cộng là 7 người chuẩn cho chiếu theo nghề nghiệp của mình

11. Tập VIII, Q.123: *Chi cấp cho các tăng đạo*, tr.202-203.

12. Tập X, Q.164: *Coi giữ/Chùa chiền*, tr.101-102.

13. Tập VIII, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr. 215-216.

14. Cấp cho giới đao để cắt đứt hết mọi dục vọng, yên tâm trì giáo.

15. Tập VIII, Q.123: *Chi cấp cho các tăng đạo*, tr.199-200.

phái đến chùa Giác Hoàng, đền Linh Hựu làm việc, đều chiếu cấp hàng tháng 1 quan tiền 1 phương gạo, để giúp cho sự chi dùng, còn thì đều cho về⁽¹⁶⁾.

Một số quy định về lối sống của các tăng đạo khá chặt chẽ, nghiêm ngặt. Điều này thể hiện trong việc Nhà nước có những quy định cụ thể như: “Phàm các tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều bắt phải lạy cha mẹ, cúng tế tổ tiên, thứ bậc để tang (...) đều giống như người thường. Kẻ nào trái luật phải phạt 100 trượng, đui về không cho tu nữa⁽¹⁷⁾.”

Hoặc như quy định về y phục của các sư tăng: “chỉ được dùng sồi, vải, không được dùng lĩnh, là, lụa, đoạn. Kẻ nào trái luật này phải phạt xuy 50 roi, đui về không cho tu nữa, các áo mặc ấy sung làm của công. Còn áo cà sa, áo đạo sĩ thì không thuộc lệ cấm này⁽¹⁸⁾.”

Trong quy định xử phạt đối với người phạm tội, người là tăng ni, đạo sĩ vi phạm pháp luật thì bị xử nặng hơn người thường 2 bậc: “Đạo sĩ, nữ quan phạm vào tội thông gian thì xử nặng hơn người thường thông gian 2 bậc, tăng ni cũng thế⁽¹⁹⁾.”

4. Các hoạt động mê tín và lợi dụng Phật giáo

Đối với những biểu hiện mê tín và việc thờ cúng quá mức của Phật giáo đã bị phê phán ngay từ thời vua Gia Long. Gia Long năm thứ 3 (1804) có dụ: “Phàm việc thờ phụng Thần, Phật, phần nhiều có kẻ quá mức không có lễ pháp; kẻ hào mục nhờ đó để đục khoét, dân cùng khổ phải lưu tán, là do ở đó. Ta nay châm chước, sửa lại những thái quá cho được trung bình, làm định lệ

chôn hương thôn, muốn bỏ hết mỗi tệ, cùng noi đến đạo cả vậy⁽²⁰⁾.”

Triều đình có những quy định nghiêm khắc và cứng rắn đối với các trường hợp hoạt động mê tín và lợi dụng Phật giáo. “Thầy cúng, đồng cốt, giả làm tờ thần giáng xuống, vẽ bùa, đọc chú vào bát nước, hầu giá lên đồng, xưng là Doan công, Thái bảo, Sư bà, Phật Di Lặc... giả cách làm việc thiện, mê hoặc nhân dân⁽²¹⁾”, đối với kẻ thủ phạm phải tội giảo (giam hậu), kẻ tông phạm đều phải phạt 100 trượng, lưu 3.000 dặm. Hoặc “Nếu là quân, dân đóng giả thần tượng gõ thanh la, đánh trống đón thần mở hội phải phạt 100 trượng, chỉ bắt tội kẻ đứng đầu thôi. Lí trưởng biết không tố cáo phải phạt xuy 40 roi. Còn về việc dân gian tế nghia xã (để lễ thần cầu phúc) mùa xuân, mùa thu không thuộc luật này⁽²²⁾.”

Triều đình cũng nhận thức được tác hại của hoạt động mê tín nên có những quy định nhằm phê phán những thuật cầu đảo, sám hối, giải ách, mời thầy vẽ

16. Tập VIII, Q.123: *Chi cấp cho các tăng đạo*, tr.199-201.

17. Tập XI, Q187: *Luật lệ nói về nghi chế Các tăng, đạo cũng phải lạy cha mẹ*, tr.405.

Xem thêm: *Hoàng Việt luật lệ*. Tập III, Quyển 9: *Lễ luật - Nghi chế*, mục 13- *Tăng đạo bái phụ mẫu (Tăng đạo lạy cha mẹ)*, tr.442-443.

18. Tập XI, Q187: *Luật lệ nói về nghi chế Các tăng, đạo cũng phải lạy cha mẹ*, tr.405.

19. Tập XI, Q.181: *Luật về tội danh và các điều lệ Trong luật gọi là đạo sĩ, nữ quan*, tr.152.

20. Tập XI, Q186: *Luật lệ nói về tế tự Cấm chỉ các bọn thầy cúng, đồng cốt và tà thuật* *Sự lệ các năm đã định ra*, tr.376.

21. Tập XI, Q186: *Luật lệ nói về tế tự Cấm chỉ các bọn thầy cúng, đồng cốt và tà thuật*, tr.374-375.

22. Tập XI, Q186: *Luật lệ nói về tế tự Cấm chỉ các bọn thầy cúng, đồng cốt và tà thuật*, tr.374-375.

Xem điều lệ chi tiết trong *Hoàng Việt luật lệ*, Tập III, Quyển 9: *Lễ luật - Tế tự*, mục 6: *Cấm chỉ sự vu tà thuật (Cấm thờ đồng bóng tà thuật)*, tr.413-416.

bùa, đọc chú, viết khoán, chuộc mạng, chiêu hồn, làm người giấy, ngựa cỏ, đốt nhà cửa, bùa chú, pháp thuật. Chẳng hạn, triều đình đã quy định: “Dân gian có bệnh chỉ được mời thầy chữa thuốc không được nghe nhảm những việc yêu tà, cầu cúng càn rỡ, thầy phù thủy, kẻ đồng cốt, không được thờ phụng đèn hương để trừ tà, chữa bệnh. Nếu quen thói cũ sẽ trị tội nặng”⁽²³⁾.

5. Việc tổ chức nghi lễ ở các chùa sắc tứ

Triều đình quan tâm đến việc ban cấp các vật phẩm cần thiết cho các chùa sắc tứ như: Thiên Mục, Tam Thai, Từ Tâm, Ứng Châu, Hoa Nghiêm, Giác Hoàng, Diệu Đế, Tịnh Quang, Hoàng Phúc, Cảnh Tiên, Xương Lăng, Thánh Duyên, Long Quang, Tích Sơn,...

Lễ cúng tế thường được tổ chức ở các chùa của Nhà nước vào các dịp như: Trung nguyên, Hạ nguyên, sau khi thắng trận, chính ngọ ngũ tuần, Vu lan, Phật đản, đại tang hoàng đế, thái hậu, cầu siêu cho tướng sĩ tử trận, thân dân làm việc phúc, có tin mừng, đại tang, chúc thọ, xây sửa chùa, tiết thánh thọ, tiết vạn thọ, tiết chính đán, đoan dương, tam nguyên⁽²⁴⁾, sóc vọng, cúng ngọ⁽²⁵⁾, thí thực⁽²⁶⁾, thượng tiêu, trung thu, đông chí.

Vật dụng được triều đình ban cấp gồm: tiền, nến sáp, hương vòng, vàng mã, giấy các loại, trà tàu, trầm hương, than gỗ, than hầm, than đá, sợi vải, dầu đèn, đĩa bắc đèn, gạo trắng, muối, bột, nải quả, trầu cau, rượu, mâm cỗ các loại (hạng nhất, nhì, trung, nhỏ), bài vị, áo mũ vàng tiền giấy, đàn lễ, đèn hương các con sinh, lễ phẩm, cỗ cúng,

đồ tế khí... Lễ vật dùng vào việc cúng tế được quy định và kiểm tra rất cụ thể về số lượng, trọng lượng, hình thức, thể lệ... Cơ quan được cử ra phụ trách trực tiếp giám sát việc chuẩn bị bao gồm: Phủ Tôn nhân, Đô Sát viện. Thời gian tổ chức tùy theo các cuộc tế lễ, thông thường kéo dài từ 7 ngày đến 21 ngày⁽²⁷⁾.

Triều đình cũng đề ra những quy định chặt chẽ, cụ thể, chi tiết về thời gian, địa điểm, người phụ trách tế lễ, thành phần tham dự các nghi lễ. Về số lượng và các loại lễ phẩm dùng để làm cỗ gồm: các loại bánh, chè, cháo, thịt, canh... Quy định còn cụ thể và chi tiết đối với những người phụ trách thực hiện, người kiểm tra, người phục vụ trong việc chuẩn bị và tiến hành cúng tế; có hình thức xử phạt đối với những người không làm tròn nhiệm vụ trong các lễ cúng tế của Nhà nước.

Quy định số mâm cỗ vào các lễ lớn ở chùa Giác Hoàng, Diệu Đế, quán Linh Hựu. Với chùa Giác Hoàng: “Cỗ cúng hạng nhất 5 mâm (mỗi mâm 5 tiền...), cỗ cúng hạng nhì 17 mâm (mỗi mâm 3 tiền...), cơm chay hạng nhất 5 mâm (mỗi mâm 3 tiền 20 đồng...), cơm chay hạng nhì 17 mâm (mỗi mâm 2 tiền 30 đồng...)”⁽²⁸⁾.

Quy định số mâm cỗ, các vật phẩm và các nơi thờ tự (cụ thể) làm lễ cúng

23. Tập XI, Q186: *Luật lễ nói về tế tự/ Cấm chỉ các bọn thầy cúng và tà thuật/ Sự lệ về các năm đã định ra*, tr.377.

24. Tam nguyên: Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên.

25. Cúng ngọ: giờ ngọ nửa ngày cúng Phật.

26. Thí thực: cúng thí thực cho cô hồn.

27. Các số liệu cụ thể, xem *KĐDNHĐSL* Tập VIII, Q.123: *Việc chi cấp trong các ngày lễ*, tr.193-199.

28. Tập XIV, Q.237, *Quang lộc tự/ Chúc vụ phải giữ/ Làm cỗ bàn*, tr.270-273.

vào các dịp: 3 lễ ngày sinh Quan Công, ngày sinh Quan Thế Âm, ngày sinh Văn Thù Bồ Tát, ngày sinh Phổ Hiền Bồ Tát ở quán Linh Hựu. Cụ thể, lễ ngày sinh Quan Thế Âm quy định cỗ cúng hạng nhất 1 mâm, cỗ cúng hạng nhì 3 mâm, quả phẩm 4 mâm (mỗi mâm 2 tiền). Lễ ngày sinh Văn Thù, Phổ Hiền đều làm cỗ cúng hạng nhì ba mâm, quả phẩm 3 mâm⁽²⁹⁾.

Nhà nước quy định rõ trách nhiệm của từng đối tượng tham gia lễ tế. Những quy định này có phần cụ thể nhưng hiệu quả, đúng người, đúng việc. Còn những quy định chi tiết về số lượng, giá tiền của mâm cỗ nhằm làm giảm thiểu tối đa những lãng phí ngoài dự kiến. Dưới triều Nguyễn, các nghi lễ tôn giáo có vị trí quan trọng và là một nhiệm vụ trong các hoạt động chính thức của lục bộ và nhiều cơ quan chức năng của Nhà nước. Điều này thể hiện trong việc phân công, điều hành, giám sát việc thực hiện các điển lệ nghi lễ được giao cho hầu hết các cơ quan của triều đình như: Phủ Tôn nhân, Viện Tập hiền, Kinh diên, Ti Điển nghi, lục bộ (Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Hộ, Bộ Binh, Bộ Hình và Bộ Công).

6. Quy định đối với việc xây dựng sửa chữa chùa của dân

Bên cạnh việc ban cấp các vật dụng, cơ sở vật chất cho các chùa sắc tứ, Nhà nước cũng có những quy định nhằm điều chỉnh việc xây sửa chùa chiền quá mức của dân chúng. Các chùa chỉ được phép sửa chữa, không được xây mới, tránh làm tốn phí tiền của và sức dân.

Gia Long năm thứ nhất (1802) định lệ: “Dân xã bị bọn tăng, ni mê hoặc, làm chùa quán to lớn, làm lễ khánh thành,

trương, bắt bồi thường lại tiền phí tổn ấy, tăng phạm phạt 60 trượng...”⁽³⁰⁾.

Gia Long năm thứ 3, triều đình cũng đã ra chỉ dụ về việc chỉnh đốn việc thờ phụng thần, Phật, phong tục trong làng: “Từ nay trở đi, phạm việc thờ Phật, chùa quán nào đồ nát, chỉ cho tu bổ lại, còn làm chùa mới và đúc chuông, tô tượng, lập đàn chay, hội chùa, nhất thiết cấm hết”⁽³¹⁾.

Tự Đức năm thứ 2 (1849) có dụ về vấn đề này như sau: “Gần đây các địa phương thường thường bắt chước nhằm theo thói dựng nhiều cảnh chùa, phí tổn đến hàng vạn, tiếng tuy là vì dân cầu phúc, thực thì tổn hại của dân, ta nghe thấy, rất là chán, đương nghi (làm thế nào) một đạo đồng phong, người đều theo về đạo chính, quan khoa đạo nói đến việc ấy, chính hợp ý ta, khoản này chuẩn giao Bộ Lễ nghị bàn cho rõ ràng đợi chỉ thi hành”⁽³²⁾.

Năm Tự Đức thứ 3 quy định: “Lại như các núi chung quanh kinh kì và chùa đền ở chỗ dân gian các hạt, chỉ cứ những nơi dựng lên trước vẫn để cho thờ cúng, nếu có chùa cảnh mới dựng lên hoặc sửa sang lại chùa cũ mà lộng lẫy thêm lên, để phí tổn sức người và của, thì nếu là chức quan, cho nhân viên đồng sự phát giác ra, cũng cùng phải tội như người phạm tội”⁽³³⁾.

29. Tập XIV, Q. 237, *Quang lộc tự Chức vụ phải giữ/ Làm cỗ bàn*, tr.276-277.

30. Tập XI, Q.186: *Luật lệ, nói về tế tự/ Kinh nhàn thân mình/ Sự lệ về các năm đã định ra*, tr.374.

31. Tập XI, Q.186: *Luật lệ nói về tế tự/ Cấm chỉ các bọn thấy cúng và tà thuật/ Sự lệ về các năm đã định ra*, tr 376.

32. Tập VIII, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr.215.

33. Tập VIII, Q.123: *Chùa ở các trực tỉnh*, tr. 215-

Theo quy định của Nhà nước: “Phàm các chùa, quán, am, viện, trừ hiện đã được xây dựng ở xứ nào rồi không kể, còn ngoài ra không cho tự làm mới. Trái luật này phạt 100 trượng, các tăng đạo phải về ở nhà mình và phải đưa ra cung làm quân ở biên giới; sư nữ, nữ quan thì sung làm nô ở các công sở. (...) Dân gian muốn làm mới chùa, quán, đền thờ thần thì phải làm giấy trình nói rõ ràng, quan ở doanh, trấn ấy làm bản tâu lên đợi có Chỉ chuẩn cho mới được xây dựng. Nếu không đợi tâu đề lên mà tự tiện sung công làm ra, thì theo luật vi chế mà trị tội”⁽³⁴⁾.

* * *

Từ những nội dung trình bày ở trên, có thể rút ra một số nhận xét ban đầu như sau:

Triều đình Nguyễn đã có những quy định cụ thể và chi tiết về chức quan phụ trách tế lễ, thành phần tham dự tế lễ, số lượng và chất lượng vật phẩm cúng tế... Những quy định này rất hiệu quả vì có thể tránh được tình trạng vô trách nhiệm, dùn đẩy công việc cũng như làm giảm thiểu tối đa những lãng phí, tránh được tình trạng tiêu cực. Đây chính là những điều khó tránh khỏi trong điều hành công việc chung nếu thiếu những quy định cụ thể, chi tiết.

Trong các điều quy định của Nhà nước có sự phân biệt đối xử đối với một số trường hợp. Đối với tăng ni, những người cần phải có phẩm hạnh hơn dân thường để có thể độ trì cho người khác, nếu phạm tội thì sẽ bị xử nặng hơn người thường (2 bậc). Theo chúng tôi, sự phân biệt trên là cần thiết, nhưng

cũng có một số quy định mang tính phân biệt đối xử tiêu cực, thí dụ như đàn bà con gái không được vào chùa quán, miếu thần (của Nhà nước) vì quan điểm của Nho giáo nhìn chung là coi thường phụ nữ. Triều Nguyễn dựa trên quan điểm Nho giáo để trị nước nên sự phân biệt đối xử này là điều có lẽ khó tránh khỏi.

Thái độ ứng xử đối với Phật giáo của bốn vị vua đầu của triều Nguyễn không hoàn toàn như nhau. Muốn có cái nhìn chính xác hơn về thái độ ứng xử của mỗi ông vua với Phật giáo nói riêng cũng như các vấn đề văn hoá xã hội khác dưới triều Nguyễn nói chung thì cần phải xem xét vấn đề trong từng giai đoạn lịch sử của vương triều. Thông qua những chiếu chỉ, dụ trong bộ *KĐĐNHĐSL*, chúng ta nhận thấy: Vua Gia Long muốn chỉnh đốn lại việc thờ thần, Phật trong dân gian. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển hơn. Đến thời Tự Đức, Phật giáo lại một lần nữa được xem xét lại, chỉnh đốn bằng những quy định khắt khe và không được ưu ái như hai triều vua trước. Điều này có lẽ bởi vua Tự Đức đã phải dồn sức quá nhiều vào việc lo đối phó với các vấn đề liên quan đến chủ quyền đất nước trước nguy cơ bị xâm lược nên các chính sách mới đối với Phật giáo không nhiều, nếu có, chủ yếu nhằm chấn chỉnh hơn việc quản lí các sinh hoạt Phật giáo của dân, còn Phật giáo cung đình nhìn chung vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển./.

34. Tập XI, Q. 184: *Nhân hộ và tạp dịch của luật hội Làm mới am, viện riêng và cấp riêng tờ điệp cho các tăng đạo*, tr.276 (quy định chung, không rõ năm, có thể được đặt ra dưới thời Tự Đức).